

XINHUA HANYU XIAO CIDIAN

# 新华汉语小词典

双色缩印版

CPI<sup>®</sup>

商务印书馆  
国际有限公司

# 新华汉语小词典

XINHUA HANYU XIAO CIDIAN

(双色缩印版)

《新华汉语小词典》编委会编

商务印书馆  
国际有限公司

中国·北京

## 图书在版编目 (CIP) 数据

新华汉语小词典：双色缩印版 / 《新华汉语小词典》  
编委会编. —北京：商务印书馆国际有限公司，2005.1  
ISBN 7-80103-356-6

I. 新... II. 新... III. 汉语-词典 IV. H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2005) 第 012616 号

## XINHUA HANYU XIAO CIDIAN

### 新华汉语小词典 (双色缩印版)

商务印书馆国际有限公司出版发行

(北京市东城区史家胡同甲24号 邮编:100010)  
电子信箱: [qprinter@public3.bta.net.cn](mailto:qprinter@public3.bta.net.cn)

出版人:程孟辉

责任编辑:黄捷

封面设计:付强

全国新华书店经销

发行热线:(010) 65598498 电话、传真:65234023

编辑部电话:(010) 65277381 传真:85113673

北京松源印刷有限公司印刷

字数:2128千字

开本:880×1230mm 1/64 17.625印张

2005年4月北京第1版 2005年4月北京第1次印刷

印数:1—20000册

定价:19.80元

---

如有印刷质量问题,影响阅读,请与我公司联系调换

## 前 言

本词典是一部记录并诠释现代汉语普通话语汇的词典。全书共收单字条目7,000余个,各条目下提供了词、词组、成语等,共约43,000条。除一般语汇外,兼收书面常用文言词语、常见方言词语、常见专门术语等。同时,也收入了部分新词汇,涉及环保、财经、生命科学、计算机、法律、军事等领域,突出了语言的时代性和发展性。

本词典的主要读者对象是广大在校师生和具有中等文化程度的各类读者,因此,全书释文在准确规范的基础上,力求语言简明易懂,使使用者可以更迅捷、清晰、透彻地理解字词意义。与此同时,各义项前均注明了词性,以便读者更准确地理解和掌握各义项的含义和用法。

本词典由中国社会科学院、北京师范大学等科研、教育机构中的汉语言专家、学者编写,并经辞书、出版界的专家审订。相信它定会成为一部深受广大读者,特别是广大在校师生喜爱的汉语工具书。同时,也希望各界读者对书中存在的疏漏或贻误等不吝批评指正,以便使本词典更加完善。

《新华汉语小词典》编委会

2005年1月

# 使用指南

本词典版式设计清晰、新颖，随文配以精美图片，为读者理解解字词意义提供了有益的帮助。现以“鸟”字为例，展示本书内容，提供使用指南。

鸟(鳥)

niǎo 鸟(鳥)部。5

画。独体结构。

〈名〉属脊椎动物的一纲，恒温动物，卵生，全身有羽毛，嘴内无齿，用肺呼吸。一般的鸟前肢变为翼，会飞；有的两翼退化了，不能飞翔，如鸡、鸭、鸵鸟等：候鸟 | 鸟鸣。

另见157页 diào。

【鸟瞰】niǎo kàn ①〈动〉从高处向下看：登上山顶鸟瞰这座城市，发现它变化真大啊。②〈名〉事物的概括描写。

【鸟兽散】niǎo shòu sàn 比喻人群像受惊的鸟兽那样四散而去(含贬义)。

【鸟语花香】

niǎo yǔ

huā xiāng

鸟语：鸟叫声像说话似的。鸟叫得

好，花开得香。形容春天大自然美好的景象。



鸟语花香

语汇 鸟枪 花鸟 惊弓之鸟 小鸟依人  
鸟枪换炮

字 头

繁体、异体加上括号附列在正体之后。列有本字的拼音、部首、笔画、结构等以供查阅。

字的释义

按照常用义项在前，不常用义项在后的顺序排列，释义后举出用例，用例之间用“|”隔开。

多音字

可查阅该字的其他读音及意义。

释词部分

词条按汉语拼音字母顺序排列。每条都用汉语拼音字母以普通话语音注音，按四声标调，并提供准确、规范的解释。

图片说明

具有解字、释词作用的精美图片。

语 汇

阴影部分列出由该字派生的语汇，以丰富读者的语汇量。

# 凡 例

## 一、条目安排

1. 本词典所收条目分为单字条目和多字条目。单字条目用较大的字号。

2. 单字条目,形同而音、义不同的分立条目,如:‘长’cháng和‘长’zhǎng,‘种’zhǒng和‘种’zhòng。形、义相同而音不同,各有适用范围,也分立条目,如:‘露’lòu和‘露’lù,‘血’xiě和‘血’xuè。

3. 多字条目,形同而音、义不同的也分立条目,如:【公差】gong chā和【公差】gōng chāi。

4. 单字条目按汉语拼音字母顺序排列。同音字按笔画数由少到多排列;笔画数相同的按第一笔笔形的横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列;第一笔相同的,按第二笔排列,以下类推。

5. 多字条目按其第一个字分列于相应的单字条目下。某一单字条目下的多字条目,不止一条的,按第二个字的汉语拼音字母顺序排列;第二个字相同的,按第三个字排列,以下类推。

6. 多字条目之后设‘语汇’栏目,收入由其所属单字派生的词语。

## 二、字 形

1. 单字条目以现在通行的汉字形体为标准,列出正体字;繁体字和异体字附列在正体字后的\*( )’内。

2. 单字条目下,列出该字的笔画数和结构类型。笔画数的确定以《现代汉语通用字笔顺规范》为依据。结构类型包括‘独

体‘上下’‘上中下’‘左右’‘左中右’‘半包围’‘全包围’‘品字形’‘特殊’9种,其划分参考了汉字教学的惯例。

### 三、注 音

1. 全部条目均用汉语拼音字母注音,按四声标调,一般不注变调;字母一律小写。

2. 有异读的字、词,已在《普通话异读词审音表》中审订的,遵照该表注音;未经审订的,按约定俗成的原则注音。

3. 对于多音字,在该字的任一读音的释义之后,都用“另见××页×”的形式标出该字的其他读音和相应的页码。

4. 多字条目的注音,以不连写为原则,分别为该条目的每个字注音,如:【甲骨文】jiǎ gǔ wén。

5. 条目中的轻声字,注音不标调号,但注音前加‘·’,如:【耽擱】dān · ge,【规矩】guī · ju。一般轻读、间或重读的字,注音标调号,注音前再加‘·’,如:【因为】yīn · wèi。

6. 儿化音有区别意义作用或必须读儿化音的条目,标出儿化音,方法是在注音后加‘r’(相应地,条目中也要加‘儿’表示)。可儿化也可不儿化的不标儿化音。

### 四、释 义

1. 释义一般只列出现代汉语中的意义,酌情收入少量古代汉语中的意义。

2. 单字条目有两个或两个以上义项时,用①②③④等标出序号。多字条目有两个或两个以上义项时,用①②③④等标出序号。

3. 除成语外,释义之前一般都标出词性,词性用词类简称加‘( )’来表示,如:名词用‘〈名〉’表示,动词用‘〈动〉’表示。本词典依据一般的词类划分方法,将词分为12类:名词(包括时间词、方位词)、动词(包括助动词)、形容词、数词、量词、代词、副词、介词、连词、助词(包括语气词)、叹词和拟声词。

4. 释义后一般举出实例,不止一例的,例与例之间用‘|’隔开。

# 总 目 录

前言 .....	I
使用指南 .....	III
凡例 .....	V
音序表 .....	1
部首检字表 .....	7
(一)部首目录 .....	7
(二)检字表 .....	8
词典正文 .....	1 - 1029
附录 .....	1030 - 1066
附录 1 汉语拼音方案 .....	1030
附录 2 中国历代纪元表 .....	1033
附录 3 天干地支和干支次序表 .....	1057
附录 4 节气表 .....	1058
附录 5 计量单位表 .....	1059

## 音序表

(音节右边的号码指词典正文的页码)

		<b>A</b>											
		bàn	18	bǐng	47	chā	67	chóng	97	cū	119		
		bāng	19	bìng	47	chá	68	chǒng	98	cú	119		
		bǎng	20	bō	48	chǎ	70	chǒng	98	cù	119		
ā	1	bàng	20	bó	50	chà	70	chōu	99	cuān	120		
á	1	bāo	21	bō	52	chāi	71	chóu	99	cuán	120		
ǎ	1	báo	22	bò	52	chái	72	chǒu	101	cuàn	120		
à	1	bǎo	22	· bo	52	chài	72	chòu	101	cuī	121		
· a	2	bào	23	bū	53	chān	72	chū	101	cuǐ	121		
āi	2	bēi	26	bú	53	chán	72	chú	103	cuì	121		
ái	2	běi	27	bǔ	53	chǎn	74	chǔ	104	cūn	122		
ǎi	3	bèi	27	bù	54	chàn	74	chù	105	cūn	122		
ài	3	· bei	29			chāng	75	chuāi	106	cǔn	123		
ān	4	bēn	29	<b>C</b>		cháng	75	chuǎi	106	cùn	123		
ǎn	5	běn	30	cā	57	chǎng	77	chuài	106	cuō	123		
àn	6	bèn	30	cǎ	57	chàng	78	chuān	107	cuó	123		
āng	7	bēng	31	cǎi	57	chāo	79	chuán	107	cuǒ	124		
áng	7	béng	31	cāi	57	cháo	80	chuǎn	108	cuò	124		
àng	7	běng	31	cái	57	chǎo	81	chuàn	109				
āo	7	bèng	31	cǎi	59	chào	81	chuāng	109	<b>D</b>			
áo	7	bī	32	cài	60	chē	82	chuāng	110	dā	125		
ǎo	8	bí	32	cān	60	chě	82	chuǎng	110	dá	126		
ào	8	bǐ	32	cán	61	chè	82	chuàng	110	dǎ	126		
		bì	34	cǎn	62	chēn	83	chuī	110	dǎ	126		
		biān	38	càn	62	chén	83	chuí	111	dà	128		
		biǎn	39	cāng	63	chěn	85	chūn	112	· da	130		
bā	10	biàn	40	cáng	63	chèn	85	chún	112	dāi	131		
bá	11	biāo	41	cāo	64	· chen	86	chún	113	dǎi	131		
bǎ	12	biǎo	43	cáo	64	chēng	86	chuō	113	dài	131		
bà	12	biào	43	cǎo	65	chéng	87	chuò	114	dān	133		
· ba	13	biē	44	cào	65	chéng	87	cī	114	dǎn	135		
bāi	13	bié	44	cè	66	chèng	92	cí	114	dān	135		
bái	13	biě	44	cēn	67	chī	92	cǐ	116	dāng	137		
bǎi	15	biè	45	cén	67	chí	93	cì	116	dǎng	138		
bài	16	bīn	45	céng	67	chǐ	94	cōng	117	dàng	139		
bān	17	bìn	45	céng	67	chì	95	cóng	118	dào	140		
bǎn	18	bǐng	46	cèng	67	chōng	96	còu	118	dáo	140		

dǎo	141	duó	177	fǒu	204	guā	249	hè	279	huò	313
dào	142	duǒ	177	fū	204	guǎ	249	hēi	280		
dē	144	duò	178	fú	205	guà	250	hén	281	<b>J</b>	
dé	144			fǔ	208	guāi	251	hèn	281		
• de	145		<b>E</b>	fù	210	guǎi	251	hèn	281	jī	316
děi	145					guài	251	hēng	282	jí	320
déng	145	ē	179		<b>G</b>	guān	251	héng	282	jǐ	324
děng	146	é	179			guǎn	253	hèng	283	jì	325
dèng	147	ě	180	gā	214	guàn	254	hng	283	jiā	330
dī	148	è	180	gá	214	guàng	255	hōng	283	jiá	332
dí	149	• e	182	gǎ	215	guǎng	257	hóng	284	jiǎ	333
dǐ	150	ēn	182	gà	215	guàng	257	hǒng	286	jià	334
dì	151	èn	182	gāi	215	guī	257	hòng	286	jiān	335
diǎ	153	ēng	182	gǎi	215	guí	259	hōu	286	jiǎn	338
diān	153	ér	182	gài	216	guì	260	hóu	286	jiàn	340
diǎn	154	ěr	183	gān	217	gǔn	261	hǒu	287	jiāng	343
diàn	155	èr	183	gǎn	219	gùn	261	hòu	287	jiǎng	345
diāo	157			gàn	221	guō	262	hū	288	jiàng	346
diào	157		<b>F</b>	gāng	221	guó	262	hú	289	jiāo	347
diào	158			gǎng	223	guǒ	263	hǔ	291	jiáo	350
diē	159	fā	185	gàng	223	guò	264	hù	292	jiǎo	350
dié	159	fá	186	gāo	224			huā	293	jiào	353
dīng	160	fǎ	186	gǎo	225		<b>H</b>	huá	294	jiē	355
dǐng	161	fà	187	gào	226	hā	266	huà	295	jié	357
dìng	162	fān	187	gē	227	há	266	huái	296	jiě	361
diū	163	fán	188	gé	229	hǎ	266	huài	297	jiè	361
dōng	163	fǎn	189	gě	230	hǎ	266	• huai	297	• jie	363
dǒng	164	fàn	190	gěi	231	hāi	266	huān	297	jīn	363
dòng	164	fāng	191	gēn	232	hái	267	huán	298	jīn	365
dōu	166	fáng	192	gēn	233	hái	267	huǎn	299	jìn	367
dǒu	166	fǎng	193	gén	233	hǎi	267	huàn	299	jǐng	370
dòu	167	fàng	193	gén	233	hǎi	268	huāng	301	jǐng	373
dū	168	fēi	194	gèn	233	hǎn	268	huáng	301	jìng	375
dú	168	féi	195	gēng	233	hán	269	huǎng	303	jiǒng	377
dǔ	170	fèi	195	gēng	234	hǎn	270	huàng	303	jiǒng	377
dù	170	fèi	196	gèng	234	hàn	270	huī	304	jiū	377
duān	171	fēn	197	gōng	234	hāng	271	huí	305	jiǔ	378
duǎn	171	fén	198	gōng	238	háng	272	huǐ	306	jiù	379
duàn	172	fèn	199	gòng	239	hàng	272	huì	306	• jiu	381
duī	173	fèn	199	gōu	240	hāo	273	hūn	309	jū	381
duì	173	fēng	200	gǒu	241	hǎo	273	hún	310	jú	382
dūn	175	féng	202	gòu	241	hǎo	274	hùn	310	jǔ	383
dǔn	175	fèng	203	gū	243	hào	274	huō	311	jù	384
dùn	175	fèng	203	gǔ	244	hē	276	huó	311	juān	387
duō	176	fó	204	gù	247	hé	276	huǒ	312	juān	387

juàn	388	kuān	418	léng	443	lù	484	• men	511	nǎi	538
juē	389	kuǎn	418	lèng	443	• lu	486	mēng	511	nài	538
jué	389	kuāng	419	lèng	444	lú	486	méng	512	nān	539
juě	392	kuáng	419	lī	444	lǔ	487	mèng	513	nán	539
juè	392	kuǎng	420	lí	445	lù	488	mèng	513	nǎn	541
jūn	392	kuàng	420	lǐ	447	luán	489	mī	514	nàn	541
jùn	393	kuī	421	lì	449	luǎn	490	mí	514	nāng	541
		kuí	422	• li	453	luàn	490	mǐ	515	náng	541
		kuǐ	423	liǎ	453	lùè	490	mì	516	nǎng	541
		kuì	423	lián	453	lūn	490	mián	517	nàng	542
		kūn	424	liǎn	456	lún	491	miǎn	517	nāo	542
		kǔn	424	liàn	456	lùn	492	miàn	518	náo	542
		kùn	424	liáng	458	luō	492	miǎo	519	nǎo	542
		kuò	425	liǎng	459	luó	492	miào	519	nào	543
				liàng	460	luǒ	493	miǎo	520	né	543
				liǎo	461	luò	494	miào	520	nè	543
				liáo	461			miē	521	• ne	543
				liǎo	462			miè	521	něi	544
				liào	463			mín	521	nèi	544
				liē	464			mǐn	522	nèn	545
				liě	464			míng	523	néng	545
				liè	464	mā	496	míng	526	ng	545
				lǐn	465	má	496	míng	526	ng	546
				lín	465	mǎ	497	mìng	526	ng	546
				lǐn	468	mò	498	miù	526	nī	546
				lǐn	468	• ma	498	mō	526	ní	546
				lǐn	468	mái	498	mó	526	nǐ	547
				lǐng	468	mǎi	499	mǒ	528	nǐ	547
				lǐng	471	mài	499	mò	528	nì	547
				lǐng	472	mān	500	mōu	531	niān	548
				liū	473	mǎn	500	móu	531	nián	548
				liú	473	mǎn	501	mǒu	532	niǎn	549
				liǔ	476	màn	501	mú	532	niàn	550
				liù	476	máng	502	mǔ	532	niáng	550
				lōng	477	mǎng	503	mù	532	niàng	550
				lóng	477	māo	503			niǎo	550
				lǒng	479	máo	504			niào	551
				lòng	479	mǎo	505			niē	551
				lōu	480	mào	505			niè	551
				lóu	480	• me	506	ń	536	nín	552
				lǒu	481	méi	506	ň	536	níng	552
				lòu	481	méi	508	nā	536	nǐng	553
				• lou	482	mèi	509	ná	536	nìng	553
				lū	482	mēn	510	nǎ	536	niū	554
				lú	482	mén	510	nà	537	niú	554
				lǔ	483	mèn	511	• na	538	niǔ	554

niù	555	pèi	573	qì	604	qūn	643	sǎn	664	shì	699
nóng	555	pēn	574	qiā	607	qún	643	sàn	665	• shi	704
nòng	556	pén	574	qiá	607			sāng	665	shōu	704
nòu	557	pèn	574	qiǎ	607			sàng	666	shǒu	705
nú	557	pēng	574	qià	607			sàng	666	shǒu	705
nǚ	557	péng	575	qiān	608	rán	645	sāo	666	shòu	706
nù	557	péng	576	qián	610	rǎn	645	sǎo	666	shū	707
nǚ	558	pèng	576	qiǎn	613	rāng	646	sào	667	shú	710
nù	558	pī	576	qiàn	613	ráng	646	sè	667	shǔ	710
nuǎn	558	pí	578	qiāng	614	rǎng	646	sēn	668	shù	711
nuè	559	pǐ	580	qiáng	615	ràng	646	sēng	668	shuā	713
nuó	559	pì	580	qiǎng	616	ráo	646	shā	668	shuǎ	713
nuò	559	piān	581	qiàng	617	rǎo	647	shá	670	shuà	714
		pián	582	qiāo	617	rào	647	shǎ	670	shuāi	714
		piǎn	583	qiáo	618	rě	647	shà	671	shuǎi	714
		piàn	583	qiǎo	619	rè	648	shāi	671	shuài	714
ō	560	piāo	583	qiào	619	rén	648	shǎi	671	shuān	715
ó	560	piáo	584	qiē	620	rèn	650	shài	671	shuàn	715
ò	560	piǎo	585	qié	620	rèn	651	shān	671	shuāng	715
ōu	560	piào	585	qiè	621	rēng	652	shǎn	674	shuǎng	716
ōu	561	piē	585	qiè	621	réng	652	shàn	674	shuí	716
òu	561	piě	586	qīn	622	rì	652	shāng	676	shuǐ	716
		pīn	586	qīn	623	róng	653	shǎng	677	shuǐ	717
		pín	586	qīn	624	rǒng	655	shàng	677	shǔn	718
		pīn	587	qīn	624	róu	655	• shang	679	shùn	718
pā	562	pìn	587	qīng	625	ròu	655	shāo	679	shuō	718
pá	562	pīng	588	qíng	629	rú	655	sháo	680	shuó	719
pà	563	píng	588	qǐng	630	rǔ	657	shǎo	680	sī	720
pāi	563	pō	591	qǐng	631	rù	657	shào	680	sǐ	721
pái	563	pó	591	qióng	631	ruǎn	658	shē	681	sì	722
pǎi	565	pǒ	592	qiū	632	ruí	659	shé	682	sōng	723
pài	565	pò	592	qiú	633	ruǐ	659	shě	682	sǒng	724
pān	565	pōu	593	qiū	634	ruì	659	shè	682	sòng	724
pán	566	póu	593	qū	634	rùn	660	shéi	684	sōu	725
pàn	567	pǒu	594	qú	636	ruó	660	shēn	685	sǒu	725
pāng	568	pū	594	qǔ	637	ruò	660	shén	687	sòu	725
páng	568	pú	594	qù	638			shēn	688	sū	726
pǎng	569	pǔ	595	• qu	639			shèn	689	sú	726
pàng	569	pù	596	quān	639			shèng	689	sù	726
pāo	569			quán	639	sā	662	shéng	691	suān	728
páo	570			quǎn	641	sǎ	662	shěng	691	suàn	729
pào	571			quàn	641	sà	662	shèng	692	sūi	729
pào	571	qī	597	quē	641	sāi	663	shī	693	suí	729
pēi	572	qí	599	quē	641	sài	663	shí	695	suǐ	730
péi	572	qǐ	602	què	642	sān	663	shǐ	698	suì	730

sūn	731	tīng	760	wǎn	782	xiào	835	yàn	879	yuè	947
sūn	731	tíng	761	wàn	783	xiē	836	yāng	881	yūn	949
suō	732	tǐng	762	wāng	784	xié	837	yáng	881	yún	949
suǒ	733	tǐng	762	wáng	784	xiě	839	yàng	883	yǔn	950
		tōng	762	wǎng	784	xiè	839	yàng	884	yùn	951
		tóng	763	wàng	785	xīn	841	yāo	885		
		tǒng	765	wēi	786	xín	845	yáo	886		
tā	735	tòng	765	wéi	788	xīn	845	yào	887		
tǎ	736	tōu	766	wěi	790	xīn	845	yào	888	zā	954
tà	736	tóu	766	wèi	791	xīng	846	yē	889	zá	954
tāi	737	tǒu	767	wēn	793	xíng	847	yé	890	zǎ	955
tái	737	tòu	767	wén	794	xíng	849	yě	890	zāi	955
tǎi	738	tū	768	wèn	796	xìng	849	yè	891	zǎi	955
tài	738	tú	768	wèn	796	xiōng	851	yī	893	zài	956
tān	739	tǔ	770	wēng	796	xióng	852	yí	897	zān	957
tán	740	tù	770	wéng	797	xiū	852	yǐ	900	zán	957
tǎn	741	tuān	771	wèng	797	xiǔ	854	yì	902	zǎn	957
tàn	742	tuán	771	wō	797	xiù	854	yīn	908	zàn	957
tāng	743	tuǎn	771	wǒ	798	xū	855	yín	911	• zan	958
táng	743	tuàn	771	wò	798	xú	856	yǐn	912	zāng	958
tǎng	745	tuī	771	wū	799	xǔ	856	yìn	914	zǎng	958
tàng	745	tuí	772	wú	800	xù	857	yíng	915	zàng	958
tāo	746	tuǐ	772	wǔ	802	• xu	859	yíng	916	zāo	959
táo	747	tuì	772	wù	804	xuān	859	yǐng	918	záo	959
tǎo	748	tūn	773			xuán	860	yǐng	919	zǎo	959
tào	748	tún	774			xuǎn	861	yō	920	zào	960
tè	748	tǔn	774			xuàn	862	• yo	920	zé	961
tēi	749	tùn	774	xī	807	xuē	862	yōng	920	zè	962
tēng	749	tuō	774	xí	811	xué	862	yóng	921	zéi	962
téng	749	tuó	775	xǐ	812	xuē	864	yǒng	921	zěn	962
tī	750	tuǒ	776	xì	813	xuè	864	yòng	922	zèn	962
tí	751	tuò	777	xiā	814	xūn	865	yōu	923	zēng	962
tǐ	752			xiá	815	xún	866	yóu	924	zèng	963
tì	753			xià	816	xùn	867	yǒu	928	zhā	963
tiān	754			xiān	818			yòu	929	zhá	964
tián	755	wā	778	xián	820			yū	931	zhá	964
tiǎn	756	wá	778	xiǎn	821			yú	931	zhà	965
tiàn	757	wǎ	778	xiàn	822	yā	869	yǔ	934	• zha	966
tiāo	757	wà	779	xiāng	825	yá	870	yù	936	zhāi	966
tiáo	757	• wa	779	xiáng	827	yǎ	871	yuān	940	zhái	966
tiǎo	758	wāi	779	xiāng	828	yà	872	yuán	941	zhāi	966
tiào	759	wǎi	779	xiàng	829	• ya	872	yuǎn	945	zhāi	966
tiē	759	wài	779	xiāo	831	yān	872	yuǎn	945	zhān	967
tiě	759	wǎn	781	xiáo	833	yán	874	yuē	946	zhǎn	967
tiè	760	wán	781	xiǎo	833	yǎn	877	yuē	947	zhàn	968

## 6 音序表

zhāng	969	zhēn	977	zhōu	998	zhuān	1007	zǐ	1016	zuàn	1024
zhǎng	971	zhěn	979	zhóu	999	zhuǎn	1008	zì	1018	zuī	1025
zhàng	971	zhèn	980	zhǒu	1000	zhuàn	1009	zōng	1019	zuǐ	1025
zhāo	973	zhēng	981	zhòu	1000	zhuāng	1009	zǒng	1020	zuì	1025
zháo	973	zhèng	982	zhū	1001	zhuǎng	1010	zòng	1020	zūn	1026
zhǎo	974	zhèng	983	zhú	1002	zhuàng	1010	zōu	1021	zǔn	1026
zhào	974	zhī	985	zhǔ	1003	zhuī	1011	zǒu	1021	zuō	1026
zhē	975	zhí	987	zhù	1004	zhuì	1012	zòu	1022	zuó	1026
zhé	975	zhǐ	989	zhuā	1007	zhūn	1013	zū	1022	zuǒ	1027
zhě	976	zhì	991	zhuǎ	1007	zhǔn	1013	zú	1022	zuò	1027
zhè	977	zhōng	995	zhuāi	1007	zhuō	1013	zǔ	1023		
• zhe	977	zhǒng	996	zhuǎi	1007	zhuó	1014	zuān	1024		
zhèi	977	zhòng	997	zhuài	1007	zī	1015	zuǎn	1024		

# 部首检字表

## (一) 部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画	士 16	韦(韋) 31	毋(母) 39	舌 46	其 50
一	卅 16	水 32	五画	竹(**) 46	雨(雨) 50
丨	卅(在下) 18	犬 33	示(示见示) 47	白 47	齿(齒) 50
丿	大 18	夕 33	石 39	自 47	尾(尾) 50
乙(一丁)	九 18	车(車) 34	龙(龍) 10	血 47	佳 50
乙(一丁)	才 18	戈 34	业 40	舟 47	金(金见车) 50
二画	寸 20	比 34	冰(见水) 40	衣 47	食(见个) 50
二	弋 20	瓦 34	目 40	羊(羊羊) 47	鱼(魚) 50
十	小(小) 20	止 34	田 40	米 48	門(见门) 50
广	口 20	支 34	四 41	聿(见聿) 48	九画
冂	冂 22	小(见十) 34	皿 41	艮(艮) 48	革 51
冂	巾 22	日 34	辶(辶) 41	羽 48	頁(见页) 51
卜(卜)	山 22	臼(臼) 35	彳 42	系(系见彳) 48	骨 51
リ	彳 23	水(水) 35	禾 42	白 43	鬼 51
冂	彡 23	贝(貝) 35	瓜 43	用 43	食(见个) 51
彳	彡 23	见(見) 35	瓜 43	鸟(鳥) 43	麦(麥) 48
八(八)	夕 24	牛(牛生) 35	用 43	疒 43	走 48
人(入)	父 24	手 36	鸟(鳥) 43	立 44	风(见风) 51
勺	彳(彳) 24	毛 36	疒 43	穴 44	音 51
勺(见刀)	彳(彳) 24	气 36	立 44	冫 44	草(见韦) 51
儿	广 24	女 36	穴 44	冫 44	十画
儿(儿)	冂(門) 24	片 36	冫 44	冫 44	門 51
一	彳 25	斤 36	冫(见聿) 49	冫 49	彤 51
一	彳(小) 27	爪(爪) 36	冫(见艮) 49	冫 49	馬(见马) 51
一	一 27	父 36	疒(疒) 44	冫 49	十一画
一(言)	一(一) 28	月(月) 36	疒(疒) 44	冫 49	麥(见表) 52
一(邑)	一(一) 28	欠 37	皮 44	冫(见贝) 49	鹵(见鹵) 52
一(在左)	尸 28	风(風) 37	矛 45	冫(见见) 49	鳥(见鸟) 52
一(在右)	己(己) 29	彡 37	母(见毋) 45	足(足) 49	魚(见鱼) 52
冂	弓 29	文 38	六画	身 49	麻 52
刀(刀)	中 29	方 38	耒 45	采 49	鹿 52
力	女 29	火 38	老 45	谷 50	十二画以上
厶	子(子) 30	斗 38	耳 45	豸 50	黑 52
又(又)	彡(彡) 30	一 38	臣 45	角 50	黽(见黽) 52
彡	马(馬) 31	户 39	西(西) 45	言(言见言) 50	鼠 52
巴(见甲)	彡 31	示(示) 39	頁(頁) 45	辛 50	鼻 52
三画	彡 31	心 39	虫 45	青 50	龍(见龙) 52
工	四画	中(聿聿) 39	缶 46		
士	王 31	月(见月) 39			



部首检字表

(兔)	770
(囱)	117
(厄)	986
龟	258
	393
	632
卵	490
系	327
	813
<b>七画</b>	
垂	111
乖	251
秉	47
卑	26
质	992
周	999
<b>八画</b>	
拜	16
重	98
	998
复	212
禹	935
胤	915
<b>九画</b>	
乘	90
	692
(師)	694
<b>十画以上</b>	
(辂)	803
(暨)	136
墟	422
甥	691
(喬)	618
粤	949
弑	703
舞	804
毓	940
宰	225
肅	539
疑	899
鯨	205
靠	403
(舉)	384
(歸)	257
豈	748
(譽)	415
(贊)	286

(譽)	845
譽	121
<b>部</b>	
<b>二至三画</b>	
丫	869
义	902
丸	781
之	985
为	788
	791
<b>四画</b>	
主	1003
半	18
头	766
永	921
<b>五画以上</b>	
州	998
农	555
良	458
叛	568
(為)	788
	791
举	384
<b>乙(冫)部</b>	
乙	900
<b>一至三画</b>	
刁	157
了	440
	462
乚	521
	551
也	890
乞	602
飞	194
习	811
子	357
乡	825
孑	389
尹	912
尺	82
	94
夊	251

(弔)	158
丑	101
巴	10
以	900
予	931
	934
孔	410
书	707
<b>四画</b>	
司	720
民	521
弗	205
(疋)	580
电	155
(逃)	139
发	185
	187
<b>五画</b>	
丑	168
尽	365
	367
乩	317
买	499
<b>六至九画</b>	
乱	490
肃	727
乳	657
承	89
啞	322
	606
昼	1000
咫	991
(飛)	194
癸	260
(函)	269
<b>十画以上</b>	
(發)	185
(肅)	727
(亂)	490
豫	940
(穉)	829
<b>二部</b>	
二	183
干	217
	221

子	105
于	931
亏	421
五	802
元	599
井	373
元	941
无	526
	800
云	949
些	836
<b>十部</b>	
十	695
<b>一至五画</b>	
支	985
卉	306
古	244
(壺)	700
考	402
毕	34
华	294
	295
协	837
半	515
克	406
(阜)	960
字	27
	50
<b>六画</b>	
卓	1014
直	988
卑	26
阜	211
卒	119
	1023
丧	665
	666
(協)	837
卖	499
<b>七至十画</b>	
南	536
	539
真	978
隼	731
(喪)	665

	666
索	733
乾	612
(乾)	217
嵩	668
博	51
(喪)	665
	666
<b>十一画以上</b>	
(幹)	221
(嵩)	668
(準)	1013
(幹)	221
幹	798
兢	372
緞	247
翰	271
轟	106
<b>厂部</b>	
厂	4
	77
<b>二至六画</b>	
厅	760
仄	962
历	449
厄	180
厉	450
压	869
	872
仄	879
厓	682
励	451
(厓)	871
厓	66
<b>七至八画</b>	
(厓)	568
厘	445
厚	288
(厓)	760
厓	124
原	942
<b>九至十画</b>	
厓	827
厓	877
厓	380

(廠)	8
厨	104
厦	671
	818
(麻)	449
雁	880
厥	391
<b>十一画以上</b>	
(厓)	366
(厥)	879
(厨)	104
厮	721
(厥)	450
(廠)	77
厓	893
厓	879
厓	880
(厓)	880
(厓)	452
(厓)	449
(厓)	449
厓	881
(厓)	391
(厓)	869
	872
(厓)	872
(厓)	877
(厓)	391
(厓)	881
(厓)	893
(厓)	879
(厓)	880
<b>匚部</b>	
<b>二至四画</b>	
区	560
	634
匚	580
巨	384
巨	592
匚	954
匚	897
匚	419
匚	346
<b>五画以上</b>	
匚	815